

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02-5-2024

V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Hồng;

Ông Phạm Tấn Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị H, sinh năm 1989; nơi cư trú: đường D19, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số nhà 124, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Trương Xuân V, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ 20, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 9 năm 2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:

Bà Võ Thị H và ông Nguyễn Văn Đ kết hôn ngày 15 tháng 02 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã L (nay là thị trấn L), huyện B1 (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương.

Ngày 07 tháng 7 năm 2016, bà H và ông Đ thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 99/2016/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng. Khi ly hôn, về tài sản chung, nợ chung không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Đ xác định không có tài sản chung. Sau khi ly hôn, ông Đ không ở tại địa chỉ đã đăng ký thường trú, bà H không biết hiện ông Đ ở đâu.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà H tạo lập được tài sản riêng là phần đất có diện tích 141m² thuộc thửa số 5510, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 322006, số vào sổ cấp GCN: CH 06505 do Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng cấp cho bà Võ Thị H ngày 29 tháng 5 năm 2014. Phần nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý: ngày 15 tháng 6 năm 2020, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở tại đô thị diện tích 50m² theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 13/5/2020, hồ sơ số 006505.CM.002.

Phần đất có nguồn gốc bà H nhận chuyển nhượng từ ông Trương Xuân V từ năm 2014 với giá là 95.000.000 đồng. Bà H trực tiếp thỏa thuận nhận chuyển nhượng, thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V, nhận đất, quản lý, sử dụng từ năm 2014 cho đến nay.

Nay, bà H khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 141m² thuộc thửa số 5510, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà Võ Thị H. Quyền sử dụng đất có giá trị 95.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, ông Đ không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn của bà Võ Thị H và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Đ.

Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 3 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Xuân V trình bày: Ông V chỉ biết bà Võ Thị H, không biết ông Nguyễn Văn Đ là ai.

Năm 2014, bà Võ Thị H trực tiếp liên hệ với ông V để mua phần đất có diện tích 141m² (ngang 5m, dài khoảng 28m) thuộc thửa số 5510, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Phần đất này là một phần trong khu đất lớn thuộc quyền sử dụng của ông V (nay thuộc khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương). Ông V và bà H trực tiếp thỏa thuận chuyển

nhượng phần đất trên với giá 95.000.000 đồng. Các bên thống nhất về việc thanh toán như sau:

Ngày 05 tháng 3 năm 2014, bà H đặt cọc cho ông V 10.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

Ngày 06 tháng 3 năm 2014, bà H giao ông V số tiền 50.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

Đến ngày 13 tháng 3 năm 2014, bà H giao cho ông V hết số tiền còn lại là 35.000.000 đồng, bằng tiền mặt.

Việc thỏa thuận chuyển nhượng được ghi nhận bằng “Giấy biên nhận tiền mua bán đất” đề ngày 06 tháng 3 năm 2014. Chữ viết trong giấy là của ông V. Chữ kí, chữ viết bên A là của ông Trương Xuân V, chữ viết, chữ ký bên B là của bà H.

Thủ tục tách sổ cho bà H ông V chịu trách nhiệm. Ông V đã nhận đủ số tiền 95.000.000 đồng từ bà H. Bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 322006, sổ vào sổ cấp GCN: CH 06505 do Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng cấp cho bà Võ Thị H ngày 29 tháng 5 năm 2014.

Ông V đã bàn giao đất cho bà H quản lý sử dụng từ khi nhận đủ tiền chuyển nhượng cho đến nay. Việc mua bán chuyển nhượng ông V trực tiếp giao dịch liên hệ và nhận tiền từ bà H, ngoài ra không có ai khác.

Bà H khởi kiện ông Đ tranh chấp tài sản sau khi ly hôn, ông V không có ý kiến. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, vì ở xa không có điều kiện tham gia tố tụng.

Tại Công văn số 770/CAH-QLHC ngày 20 tháng 12 năm 2023, Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xác định: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 nhập hộ khẩu vào hộ bà Điền Thị B, sinh năm 1954, ngụ tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương vào ngày 10 tháng 02 năm 2014 theo giấy chuyển hộ khẩu do Công an xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 06 tháng 02 năm 2014. Hiện tra cứu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 không có tên trên hệ thống dữ liệu dân cư (Bút lục số 76).

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, bà Võ Thị H có đơn đề nghị Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng làm cơ sở giải quyết vụ án, chi phí đối với việc thông báo, bà H đồng ý chịu. Ngày 08 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng đã ra quyết định Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ.

Trích lục hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 152/2016/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2016: Bản tự khai ông Nguyễn Văn Đ xác định về tài sản chung, nợ chung, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết (bút lục số 49).

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng và mảnh trích lục địa chính số 15-2024 ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bàu Bàng: phần đất tranh chấp có diện tích 141.0m² (trong đó có 50.0m² đất ONT) thuộc thửa 5510 tờ bản đồ số 43 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất trống, không có tài sản trên đất. Có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 5511;

Phía Tây giáp thửa 5509;

Phía Nam giáp thửa 147;

Phía Bắc giáp lối đi bê tông.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng thành lập: đất ONT giá 3.200.000 đồng/m²; đất CLN có giá 306.000đồng/m². Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 187.846.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Võ Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời bổ sung lời trình bày như sau: số tiền để mua đất của ông Trương Xuân V là do mẹ ruột bà H cho riêng bà H, mục đích cho riêng là để bà H mua đất dành sau này cho con của bà H. Từ khi về chung sống cho đến khi ly hôn thì bà H và ông Đ ở nhà trọ, phần đất được mẹ ruột bà H cho tiền mua riêng vẫn để trống và không sử dụng cho đến nay. Khi ly hôn, bà H nghĩ rằng phần đất này do bà H tự mua và đứng tên bà H nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông Đ cũng không biết bà H được mẹ ruột cho tiền mua phần đất này. Trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông Đ không tạo lập được bất kỳ tài sản chung nào.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Xuân V có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn.

Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự theo quy định Điều của 68 BLTTDS.

Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của BLTTDS.

Về trình tự thụ lý thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 của BLTTDS, thông báo thụ lý cho đương sự và viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 của BLTTDS.

Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của BLTTDS. Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày: Bà Võ Thị H và ông Nguyễn Văn Đ kết hôn ngày 15 tháng 02 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã L (nay là thị trấn L), huyện B1 (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương. Ngày 07 tháng 7 năm 2016, bà H và ông Đ thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 99/2016/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng. Khi ly hôn, về tài sản chung, nợ chung không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Đ xác định không có tài sản chung. Sau khi ly hôn, ông Đ không ở tại địa chỉ đã đăng kí thường trú, bà H không biết hiện ông Đ ở đâu.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà H tạo lập được tài sản riêng là phần đất có diện tích 141m² thuộc thửa số 5510, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 322006, số vào sổ cấp GCN: CH 06505 do Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng cấp cho bà Võ Thị H ngày 29 tháng 5 năm 2014. Phần nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý: ngày 15 tháng 6 năm 2020, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở tại đô thị diện tích 50m² theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 13/5/2020, hồ sơ số 006505.CM.002. Phần đất có nguồn gốc bà H nhận chuyển nhượng từ ông Trương Xuân V từ năm 2014 với giá là 95.000.000 đồng. Bà H trực tiếp thỏa thuận nhận chuyển nhượng, thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V, nhận đất, quản lý, sử dụng từ năm 2014 cho đến nay.

Bà H khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 141m² thuộc thửa số 5510, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B,

tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà H. Quyền sử dụng đất có giá trị 95.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 3 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Xuân V trình bày: Ông V chỉ biết bà Võ Thị H, không biết ông Nguyễn Văn Đ là ai. Năm 2014, bà Võ Thị H trực tiếp liên hệ với ông V để mua phần đất có diện tích ngang 5m, dài khoảng 28m, phần đất có diện tích 141m² thuộc thửa số 5510, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Phần đất này là một phần trong khu đất lớn thuộc quyền sử dụng của ông V (nay thuộc khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương). Ông V và bà H trực tiếp thỏa thuận chuyển nhượng phần đất trên với giá 95.000.000 đồng. Ông V đã bàn giao đất cho bà H quản lý sử dụng từ khi nhận đủ tiền chuyển nhượng cho đến nay. Việc mua bán chuyển nhượng ông V trực tiếp giao dịch liên hệ và nhận tiền từ bà H, ngoài ra không có ai khác.

Tại Công văn số 770/CAH-QLHC ngày 20 tháng 12 năm 2023, Công an huyện B, tỉnh Bình Dương xác định: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 nhập hộ khẩu và hộ bà Điền Thị B, sinh năm 1954, cư ngụ tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương vào ngày 10 tháng 02 năm 2014 theo giấy chuyển hộ khẩu do Công an xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 06 tháng 02 năm 2014. Hiện tra cứu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 không có tên trên hệ thống dữ liệu dân cư.

Nhận định: Bà Võ Thị H cho rằng quyền sử dụng phần đất có diện tích 141m² thuộc thửa số 5510, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà H, do bà H nhận chuyển nhượng của ông Trương Xuân V từ năm 2014 với giá là 95.000.000 đồng, không liên quan đến ông Nguyễn Văn Đ. Bà H cung cấp Hợp đồng đặt cọc, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tất cả đều mang tên Võ Thị H. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Xuân V cũng thể hiện việc mua bán chỉ có một mình bà H thực hiện, không biết ông Đ là ai. Ông Đ có hộ khẩu thường trú tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông Đ đã đi khỏi địa phương, Tòa án đã niêm yết, tổng đạt hợp lệ, bà H cũng đã có đơn đề nghị đăng quyết định thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng vẫn không làm việc được với ông Đ. Từ những tình tiết nêu trên nhận thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Đề xuất: Áp dụng Điều 43 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tài sản tranh chấp là phần đất thuộc thửa 5510 tờ bản đồ số 43 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Võ Thị H khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Xuân V vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông Đ, ông V theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Võ Thị H và ông Nguyễn Văn Đ kết hôn ngày 15 tháng 02 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã L (nay là thị trấn L), huyện B1 (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương.

Ngày 07 tháng 7 năm 2016, bà H và ông Đ thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 99/2016/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng. Khi ly hôn, về tài sản chung, nợ chung không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản tranh chấp là phần đất có diện tích 141.0m² (trong đó có 50.0m² đất ONT) thuộc thửa 5510 tờ bản đồ số 43 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất trống, không có tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 322006, số vào sổ cấp GCN: CH 06505 do Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng cấp cho bà Võ Thị H ngày 29 tháng 5 năm 2014. Phần nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý: ngày 15 tháng 6 năm 2020, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở tại đô thị diện tích 50m² theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 13/5/2020, hồ sơ số 006505.CM.002. Tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà Võ Thị H và ông Nguyễn Văn Đ.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Phần đất có nguồn gốc bà H nhận chuyển nhượng của ông Trương Xuân V từ năm 2014 với giá 95.000.000 đồng. Tiền mua đất là bà H được mẹ ruột tặng cho riêng. Bà H trực tiếp thỏa thuận nhận chuyển nhượng, thanh toán tiền chuyển nhượng cho ông Trương Xuân V, nhận đất, quản lý, sử dụng từ năm 2014 cho đến nay. Ngày 15 tháng 6 năm 2020, bà H làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở tại đô thị diện tích 50m².

Trích lục hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 152/2016/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2016: Bản tự khai ông Nguyễn Văn Đ xác định về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết (bút lục số 49). Khi ly hôn, ông Đ xác định không có tài sản chung, đây là tình tiết được đương sự thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Lời trình bày của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Xuân V. Có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là tài sản riêng của bà H hình thành trong thời kỳ hôn nhân, thời điểm bà H xác lập quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, bà H không nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên đây là tài sản riêng thuộc quyền sử dụng riêng của bà H theo quy định tại Điều 43, khoản 4 Điều 59 và khoản 1 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng:

[5.1] Về án phí:

Bà Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[5.2] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá số tiền là 4.050.000 đồng, ông Nguyễn Văn Đ phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H Tòa án chấp nhận theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, các Điều 266, 271, 273, 277 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 43, khoản 4 Điều 59 và khoản 1 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Công nhận phần đất có diện tích 141.0m² (trong đó có 50.0m² đất ONT) thuộc thửa 5510 tờ bản đồ số 43 tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà Võ Thị H. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 5511;

Phía Tây giáp thửa 5509;

Phía Nam giáp thửa 147;

Phía Bắc giáp lối đi bê tông.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng:

Bà Võ Thị H không phải chịu chi phí tố tụng.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 4.050.000 (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá. Buộc ông Nguyễn Văn Đ nộp 4.050.000 (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng để trả lại cho bà Võ Thị H.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 9.392.300 (chín triệu ba trăm chín mươi hai nghìn ba trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà H số tiền 2.375.000 (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003217 ngày 14 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết